

Số:2057/2024/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên tổ chức: Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Mã chứng khoán: RAL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.
- Báo cáo giải trình chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2024.

tại đường dẫn www.rangdong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

Số: 2056/2024/BC-RAL

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

V/v chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 của Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, kết quả như sau :

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.316.322.039.643	6.909.236.263.291	1.407.085.776.352	20,4%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	584.271.608.477	485.827.389.583	98.444.218.894	20,3%

Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 tăng do các yếu tố sau:

- Trong quá trình sản xuất, Rạng Đông đã áp dụng chuyển đổi số mạnh mẽ thông qua xây dựng nền sản xuất thông minh, tự động hóa và nâng cao tự động hóa các khâu trong dây chuyền. Tất cả tạo thành hệ điều hành trong sản xuất, khai thác được các nguồn lực một cách tối ưu.
- Trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, đánh bắt thủy sản, Rạng Đông đã nghiên cứu, phát triển và đưa ra thị trường các giải pháp chiếu sáng chuyên dụng giúp tiết kiệm năng lượng, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho bà con nông dân. Sản phẩm chiếu sáng trong ngư nghiệp đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trao 7 chứng chỉ về tiến bộ kỹ thuật. Rạng Đông cũng là một trong những đơn vị được lựa chọn tham gia Nghị định 67 hỗ trợ ngư dân đánh bắt xa bờ.
- Theo xu thế phát triển kinh tế xanh, Rạng Đông đang sở hữu công nghệ có thể sản xuất hệ thống chiếu sáng năng lượng mặt trời, tích hợp công nghệ vạn vật kết nối (IoT) và trí tuệ nhân tạo (AI).

- Bên cạnh đó, Công ty hợp tác với các đối tác công nghệ FPT, Viettel, VNPT,.. đưa mô hình kinh doanh số DBM vào thực hiện để từ một nhà cung cấp hướng tới mô hình đa kênh, gần người tiêu dùng hơn, ứng dụng công nghệ số để nâng cao chất lượng chăm sóc và trải nghiệm khách hàng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đoàn Kiệt



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 43
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên
Ông Trần Văn Thái	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên
Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.310.900.417.572	6.287.008.310.624
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	802.447.024.719	795.984.374.181
111	1. Tiền		802.447.024.719	795.984.374.181
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.220.475.256.851	4.525.037.429.214
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.049.507.710.660	4.357.960.981.813
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	217.487.351.569	166.112.878.899
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	113.290.954.453	168.407.167.596
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(159.810.759.831)	(167.443.599.094)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.267.254.847.717	961.903.888.979
141	1. Hàng tồn kho		1.267.254.847.717	961.903.888.979
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.723.288.285	4.082.618.250
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.695.769.181	1.972.164.480
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.074.689.475	39.620.887
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	952.829.629	2.070.832.883
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		440.787.822.256	429.474.783.664
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.337.344.600	1.233.956.974
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.337.344.600	1.233.956.974
220	II. Tài sản cố định		309.650.476.155	301.058.821.267
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	223.633.159.057	227.673.217.829
222	- Nguyên giá		1.029.818.491.852	958.823.316.075
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(806.185.332.795)	(731.150.098.246)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	86.017.317.098	73.385.603.438
228	- Nguyên giá		133.488.458.138	108.893.971.299
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.471.141.040)	(35.508.367.861)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	124.841.353.993	122.941.256.740
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		124.841.353.993	122.941.256.740
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.958.647.508	4.240.748.683
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.958.647.508	4.240.748.683
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.751.688.239.828	6.716.483.094.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.777.415.780.068	4.094.788.300.608
310	I. Nợ ngắn hạn		4.776.578.293.674	4.093.950.814.214
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	899.213.070.821	1.018.483.772.765
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.272.039.354	15.237.312.691
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	27.781.200.893	81.688.542.803
314	4. Phải trả người lao động		56.738.777.374	58.038.716.536
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	335.392.388.829	408.411.860.067
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	103.218.555.840	95.733.498.970
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	3.102.786.916.832	2.297.652.485.048
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		232.175.343.731	118.704.625.334
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	837.486.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	837.486.394	837.486.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.974.272.459.760	2.621.694.793.680
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.974.272.459.760	2.621.694.793.680
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		235.474.190.000	229.474.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		235.474.190.000	229.474.190.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.077.593.300.829	1.077.593.300.829
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		674.604.842.722	531.853.421.243
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		461.197.065.233	354.315.039.525
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		525.403.060.976	428.458.842.083
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		525.403.060.976	428.458.842.083
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.751.688.239.828	6.716.483.094.288

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	8.330.265.110.752	6.927.563.526.355
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	13.943.071.109	18.327.263.064
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.316.322.039.643	6.909.236.263.291
11	4. Giá vốn hàng bán	23	6.311.054.201.908	5.074.555.400.953
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.005.267.837.735	1.834.680.862.338
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14.143.896.842	20.262.755.422
22	7. Chi phí tài chính	25	116.221.765.480	100.262.405.043
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		107.816.405.730	68.380.855.971
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.125.976.090.607	996.655.907.796
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	159.005.437.013	147.105.664.049
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		618.208.441.477	610.919.640.872
31	11. Thu nhập khác	28	181.355.481	220.186.143
32	12. Chi phí khác	29	163.123.983	2.296.970.037
40	13. Lợi nhuận khác		18.231.498	(2.076.783.894)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		618.226.672.975	608.842.856.978
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	33.955.064.498	123.015.467.395
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		584.271.608.477	485.827.389.583
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	25.124	25.564

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		618.226.672.975	608.842.856.978
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		95.096.109.279	97.348.550.212
03	- Các khoản dự phòng		(7.632.839.263)	10.421.091.920
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.889.854.640	(654.033.036)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.656.903.810)	(10.897.280.030)
06	- Chi phí lãi vay		107.816.405.730	68.380.855.971
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		808.739.299.551	773.442.042.015
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(703.825.441.334)	(1.209.643.591.283)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(305.350.958.738)	(268.911.251.689)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(200.013.968.358)	139.239.726.151
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.441.503.526)	(1.527.003.776)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(107.172.150.186)	(68.294.375.320)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(72.150.893.888)	(114.046.933.930)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.991.083.000)	(180.823.860.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(589.206.699.479)	(930.565.247.832)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(105.750.210.037)	(113.172.246.064)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		53.861.115	64.763.892
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác		-	(300.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	300.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.765.391.310	12.598.899.329
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(98.930.957.612)	(100.508.582.843)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.000.000.000	1.011.260.990.829
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.198.561.958.075	4.057.019.486.541
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.393.427.526.291)	(4.046.151.936.355)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(116.237.095.000)	(144.924.595.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		694.897.336.784	877.203.946.015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.759.679.693	(153.869.884.660)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		795.984.374.181	950.131.220.987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(297.029.155)	(276.962.146)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>802.447.024.719</u>	<u>795.984.374.181</u>

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 235.474.190.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 235.474.190.000 VND; tương đương 23.547.419 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 2.418 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 2.388 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Công ty đã áp dụng chuyển đổi số mạnh mẽ thông qua xây dựng nền sản xuất thông minh, tự động hóa và nâng cao tự động hóa các khâu trong dây chuyền. Tất cả tạo thành hệ điều hành trong sản xuất, khai thác được các nguồn lực một cách tối ưu. Nhờ chuyển đổi số, tiết kiệm năng lượng suất Công ty tăng lên gấp rưỡi. Do vậy, doanh thu và lợi nhuận trong năm 2023 đều tăng mạnh so với năm trước. Cụ thể: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng trưởng 20,25%, đồng thời lợi nhuận trước thuế tăng 1,54% so với năm 2022.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Chi nhánh Cần Thơ

Chi nhánh Biên Hòa

Chi nhánh Tiền Giang

Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng

Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Tây Nguyên

Địa chỉ

TP. Hồ Chí Minh

Cần Thơ

Biên Hòa

Tiền Giang

TP. Hồ Chí Minh

Khánh Hòa

Đà Nẵng

Đắk Lắk

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Trung tâm Kinh doanh Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Khu vực Miền Bắc		
Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, sản xuất thử nghiệm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 và Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021	Thu nhập của doanh nghiệp khoa học và công nghệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo	Từ năm 2023 đến hết năm 2035

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	2.863.149.553	52.548.012.148
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	797.583.875.166	743.436.362.033
- Tiền đang chuyển	2.000.000.000	-
	802.447.024.719	795.984.374.181

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	935.960.358.208	-	845.341.972.129	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	935.960.358.208	-	845.341.972.129	-
Bên khác	4.113.547.352.452	(158.989.225.311)	3.512.619.009.684	(166.622.064.574)
- Almacenes Universales	11.945.990.934	-	23.227.254.934	(11.613.627.469)
- Fiona Co.	12.725.382.465	(12.371.312.439)	12.371.312.438	(12.371.312.438)
- Yankon Lighting, INC	14.993.616.145	-	42.855.481.335	-
- YANKON INDUSTRIES INC	16.676.808.873	-	24.650.100.420	-
- TERMOLAR S/A	10.934.638.566	-	33.166.041.794	-
- AREE CO., LTD	32.854.752.711	-	17.961.514.918	-
- Công ty TNHH MTV Nga	11.273.074.368	-	24.647.286.821	-
- Hộ kinh doanh Tiệm điện Tám Điện	41.349.825.269	-	56.372.703.211	-
- Cơ sở Quảng Thành	44.490.218.710	(1.888.366.253)	64.692.968.661	-
- Cửa hàng Nga Lập	22.005.565.500	(6.344.211.148)	33.297.085.445	(4.138.797.230)
- Cửa hàng Anh Long	24.033.564.087	(7.495.673.002)	38.110.660.990	(9.390.091.340)
- Cửa hàng Hiền Hậu	74.826.840.135	-	42.160.764.800	-
- Cửa hàng Thu Thủy	66.218.085.961	(7.608.956.654)	47.032.572.788	(4.890.580.525)
- Tiệm điện Thành Đứng	76.631.004.135	(10.433.994.030)	75.351.695.864	(4.632.964.695)
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	15.484.154.696	-	21.836.308.006	(1.759.336.383)
- Cửa hàng Quang Long	34.454.724.283	-	35.812.167.603	-
- Công ty Cổ phần Điện Rạng Đông	35.193.303.639	-	47.658.395.609	-
- Công ty TNHH Song Thắng	84.836.856.363	-	49.456.392.991	-
- Hộ kinh doanh Nguyên Yên	17.733.244.363	(1.099.685.477)	27.675.426.766	-
- Cửa hàng Duy Khiêm-LIOA	44.427.430.550	(2.162.165.579)	29.839.303.923	(1.437.041.790)
- Cửa hàng Tường Phát	19.428.681.763	-	43.377.920.664	(1.825.490.624)
- Cửa hàng điện gia dụng Trí	67.586.832.698	(9.188.434)	36.987.842.588	-
- Cửa hàng Phước Thành	32.947.148.236	-	37.132.712.133	(444.458.709)
- DNTN thiết bị điện Ngọc Huy	73.973.040.225	-	72.978.068.924	-
- Tiệm điện Siêu	27.610.587.472	-	27.484.526.174	(763.653.739)
- Cửa hàng Nguồn Sáng	7.043.096.314	(1.598.256.950)	18.599.130.614	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	26.284.047.403	-	21.093.608.953	-
- Hiệu buôn Chung Kiện (B)	33.785.467.519	(1.971.628.641)	30.770.816.326	(893.555.002)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	29.254.896.672	-	29.633.847.212	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hùng Oanh	14.627.439.591	-	15.987.993.442	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	122.350.573.478	-	154.573.447.217	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	14.708.787.000	-	17.124.176.588	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Minh Châu	18.842.592.467	(5.639.986.208)	27.967.728.366	(5.509.700.432)
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Gia (B)	48.254.244.727	-	54.109.610.624	(1.500.106.745)
- Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	56.438.345.690	-	49.419.360.835	(4.675.443.267)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Trần Trọng (B)	33.511.284.363	-	44.457.240.283	(4.147.895.956)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Huy	31.271.787.849	(3.756.775.663)	31.115.030.238	(2.017.564.400)
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	39.133.033.784	-	33.715.773.625	(896.578.286)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	39.849.769.934	-	41.918.572.052	(5.116.345.295)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	65.605.501.810	-	54.303.874.629	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Đông Sài Gòn	45.263.908.491	-	28.029.112.642	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị điện Thiên Phúc	53.578.380.645	-	67.476.855.821	(612.321.669)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hồng Hà Phú Xuân	32.055.585.067	-	67.841.834.260	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Hùng	33.671.371.018	-	37.674.968.946	(3.138.241.844)
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	46.232.395.199	-	58.648.878.603	-
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	114.099.832.621	(12.444.908.255)	89.750.775.256	(6.311.568.744)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Bình Minh	28.563.800.905	-	15.633.520.316	-
- Cửa hàng Ngọc Hiến	29.643.802.526	(170.194.932)	13.621.804.850	-
- Công ty TNHH Ngô Phong	26.668.455.671	-	18.283.451.495	-
- Công ty TNHH Một thành viên Điện Gia Dụng Thanh Liêm	27.599.521.724	-	17.791.255.643	-
- Tiệm Điện Sĩa	20.208.957.306	(2.492.607.499)	17.225.738.752	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Thành Nghĩa	49.131.925.656	-	22.992.971.903	-
- Tiệm Điện Gia Thái (B)	27.777.192.449	(1.051.623.081)	22.678.037.966	-
- Công ty TNHH Thiết bị Chiếu sáng Ngân Hà	35.322.077.181	-	-	-
- Cửa hàng Duy Quảng Thành	87.839.226.160	-	-	-
- Công ty TNHH Nguồn Sáng	33.085.435.700	-	28.419.360.786	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đ&N	53.919.302.924	-	21.041.196.865	-
- Công ty TNHH Hiền Hậu	30.803.644.127	-	21.233.404.788	-
- Đặng Văn Trường	32.071.594.627	-	2.622.693.417	-
- Cửa hàng Điện máy Nhật Vượng	20.843.283.763	(1.307.072.253)	13.547.201.918	-
- Cửa hàng Điện Máy Oanh	26.734.043.912	-	16.678.286.845	-
- Tiệm điện Anh Hùng	20.204.946.875	-	4.691.663.441	-
- Công ty TNHH Huy Sang	20.387.809.962	-	3.280.091.997	-
- Công ty TNHH MTV Gia Bảo Gia Lai	20.932.960.703	-	-	-
- Công ty TNHH Nguồn Sáng Quy Nhơn	47.451.970.162	-	24.641.911.065	-
- Công ty TNHH Trung Nghĩa	27.491.681.382	-	20.562.367.249	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tâm	23.716.468.681	-	8.249.010.230	-
- Công ty TNHH Tấn Phát Sport	28.068.266.259	-	7.601.818.514	-
- Công ty TNHH MTV Thái An Phát	20.846.441.169	-	10.377.924.390	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	26.284.047.403	-	21.093.608.953	-
- Cửa hàng Đình Ngọc Cân	34.397.679.236	-	15.811.049.667	-
- Công ty TNHH Thiết bị Điện Tiến Phát	39.753.348.988	-	12.049.596.843	-
- Điện Gia dụng An Phát - Bóng	26.197.950.241	-	25.157.750.710	-
- Hộ kinh doanh Tạp hóa Hoàng Long	23.019.864.231	-	15.960.956.596	-
- Công ty TNHH Trường Xuân Như ý	22.302.227.634	-	-	-
- DNTN Xuân Thành	26.184.432.285	-	10.879.098.118	-
- Tiệm điện Thuận Phát	39.742.659.284	-	18.746.630.532	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.315.854.619.538	(79.142.618.813)	1.141.397.459.503	(78.535.387.992)
	5.049.507.710.660	(158.989.225.311)	4.357.960.981.813	(166.622.064.574)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	217.487.351.569	-	166.112.878.899	-
- GuangZhou YongHui Electracal Lighting Co., Ltd				
2017RD-YHC-CF02	3.212.960.813	-	3.212.960.813	-
- Guangdong Allway Lighting Electric Company Limited				
RD-ALL211102-42Q1.L2-F	2.891.795.467	-	6.159.829.523	-
RD-ALL20181016	5.338.565.534	-	5.338.565.534	-
RD/ALL2022-21	3.961.345.814	-	3.961.345.814	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Ltd				
RD/ALL2023-20	23.007.480.066	-	-	-
RD/ALL2023-21	6.790.945.864	-	-	-
- Shannghai Bright Power Semiconductor Co.,Ltd				
RD-BP-230912-13	5.453.262.339	-	-	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd				
RD/DE2023-20-1	4.799.726.167	-	5.968.734.548	-
RD/DE2023-22	3.091.444.880	-	-	-
RD/DE2023-24	3.856.666.380	-	-	-
- Muzi Trading (Zhongshan)				
RD-HPAI221008-72L	3.982.684.290	-	3.982.684.290	-
MZ-2023-18	5.182.093.105	-	6.271.899.800	-
MZ-2023-14	2.508.030.350	-	-	-
- Multi Linkage International Limited				
HD 2018MLC512	4.425.708.000	-	4.425.708.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	138.984.642.500	-	126.791.150.577	-
	217.487.351.569	-	166.112.878.899	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Tạm ứng	84.971.538.812	-	141.776.410.659	-
- Ký cược, ký quỹ	266.576.097	-	1.500.533.071	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	3.113.643.337	-	1.388.437.472	-
- Hỗ trợ khách hàng	18.909.308.107	-	18.984.903.737	-
- Phải thu khác	5.828.020.100	(619.666.520)	4.555.014.657	(619.666.520)
	113.290.954.453	(821.534.520)	168.407.167.596	(821.534.520)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Bà Trần Thị Loan	6.588.531.069	-	11.932.127.424	-
- Ông Đỗ Hưng Hà	3.656.378.003	-	19.895.471.338	-
- Ông Dương Quang Huy	13.848.222.687	-	10.380.129.126	-
- Ông Trần Lê Mạnh	-	-	15.241.210.963	-
- Bà Ngô Ngọc Thanh	4.259.177.401	-	34.087.888.370	-
- Các đối tượng khác	84.938.645.294	(821.534.520)	76.870.340.375	(821.534.520)
	113.290.954.453	(821.534.520)	168.407.167.596	(821.534.520)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.337.344.600	-	1.233.956.974	-
	1.337.344.600	-	1.233.956.974	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Fiona Co.	12.371.312.439	-	12.371.312.439	-
+ Almacenes Universales	-	-	22.463.265.771	10.849.638.306
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	-	-	17.054.484.315	11.938.139.021
+ Tiệm điện Thành Đứng (B)	34.779.980.101	24.345.986.071	15.443.215.651	10.810.250.956
+ Anh Long BĐ	23.923.588.352	16.427.915.350	31.300.304.466	21.910.213.126
+ Lê Thị Hằng Nga	21.147.370.493	14.803.159.345	13.795.990.767	9.657.193.537
+ Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	41.483.027.516	29.038.119.261	21.038.562.473	14.726.993.731
+ Công ty TNHH MTV Thiết bị Điện Minh Châu	18.799.954.027	13.159.967.819	18.365.668.108	12.855.967.676
+ Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	-	-	15.584.810.890	10.909.367.623
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị Điện Trần Trọng	-	-	17.767.611.526	12.437.328.068
+ Cửa hàng Thu Thủy (B)	25.363.188.846	17.754.232.192	16.301.935.083	11.411.354.558
+ Các đối tượng khác	239.715.921.607	142.244.203.512	227.252.867.813	133.789.983.606
	417.584.343.381	257.773.583.550	428.740.029.302	261.296.430.208

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	329.208.314.886	-	293.992.594.082	-
- Công cụ, dụng cụ	292.685.546	-	548.546.461	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	67.734.902.320	-	138.637.544.580	-
- Thành phẩm	870.018.944.965	-	528.725.203.856	-
	1.267.254.847.717	-	961.903.888.979	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần tại thời điểm cuối năm: 1.267.254.847.717 VND.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp Hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh (*)	124.039.085.137	122.653.603.656
- Dự án khác	802.268.856	287.653.084
	<u>124.841.353.993</u>	<u>122.941.256.740</u>

Thuyết minh chi tiết dự án (*):

- Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc - Bộ Khoa học và Công nghệ đã ra Quyết định số 48/QĐ-CNCLHL, cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2021, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Thông tin chi tiết dự án như sau:

- + Tên dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh;
- + Địa điểm xây dựng: Lô đất CN2-7 Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, thành phố Hà Nội;
- + Mục đích xây dựng: Nghiên cứu, phát triển, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm LED, thiết bị, phần mềm tích hợp IoT và hệ thống & giải pháp trong Hệ sinh thái LED 4.0 đáp ứng các lĩnh vực chiếu sáng indoor, chiếu sáng outdoor, nông nghiệp công nghệ cao và yêu cầu xuất khẩu, thay thế nhập khẩu;
- + Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.334.149.000.000 VND, trong đó: Vốn góp của nhà đầu tư: 540.417.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 23,1% tổng vốn đầu tư. Vốn huy động: 1.793.732.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 76,9% tổng vốn đầu tư;

+ Quy mô của dự án:

Quy mô sử dụng đất: dự kiến khoảng 7,1 ha (Diện tích khu đất chính xác sẽ được xác định khi thực hiện các thủ tục tiếp theo của dự án).

Quy mô sản phẩm: sản xuất 100 triệu sản phẩm chiếu sáng xanh, thông minh (indoor, outdoor, nông nghiệp công nghệ cao) và sản phẩm điện tử công nghệ cao.

Quy mô xây dựng: khoảng 142.000 m² sản xây dựng.

Quy mô lao động: khoảng 1.400 người trong giai đoạn hoạt động ổn định;

- Ngày 31/07/2023, Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc ra Quyết định số 107/QĐ-CNCHL về việc điều chỉnh lần thứ 1 chủ trương đầu tư như sau:

- + Thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng: Quý I/2024 – Quý IV/2026: Hoàn thành các thủ tục để khởi công xây dựng: Quý I/2024 – Quý III/2024; Khởi công, thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành chạy thử, nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng: Quý III/2024 – Quý IV/2026;
- + Thời gian đưa dự án vào khai thác, vận hành: Quý I/2027.

- Tính đến ngày 31/12/2023, dự án đã hoàn thành bước lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500. Hiện nay, Dự án đang trình thẩm định và phê duyệt Thiết kế cơ sở tại Bộ Xây dựng và thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án tại Bộ Tài nguyên môi trường. Chi phí phát sinh của dự án gồm: chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại khu Công nghiệp công nghệ cao 2 thuộc khu Công nghệ cao Hòa Lạc và một số chi phí khác.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	199.448.150.530	688.510.963.371	36.547.814.717	31.104.223.509	3.212.163.948	958.823.316.075
- Mua trong năm	1.705.930.000	72.630.486.302	970.438.047	817.052.596	107.180.000	76.231.086.945
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.024.539.000	-	-	-	-	3.024.539.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.260.450.168)	-	-	-	(8.260.450.168)
Số dư cuối năm	204.178.619.530	752.880.999.505	37.518.252.764	31.921.276.105	3.319.343.948	1.029.818.491.852
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	177.860.666.689	494.362.534.112	28.157.904.891	27.621.449.979	3.147.542.575	731.150.098.246
- Khấu hao trong năm	5.896.414.506	70.942.119.389	3.449.877.984	2.747.750.160	97.174.061	83.133.336.100
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.098.101.551)	-	-	-	(8.098.101.551)
Số dư cuối năm	183.757.081.195	557.206.551.950	31.607.782.875	30.369.200.139	3.244.716.636	806.185.332.795
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21.587.483.841	194.148.429.259	8.389.909.826	3.482.773.530	64.621.373	227.673.217.829
Tại ngày cuối năm	20.421.538.335	195.674.447.555	5.910.469.889	1.552.075.966	74.627.312	223.633.159.057

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.542.232.792 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 606.082.158.441 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	46.180.366.909	62.713.604.390	108.893.971.299
- Mua trong năm	15.470.000.000	9.124.486.839	24.594.486.839
Số dư cuối năm	61.650.366.909	71.838.091.229	133.488.458.138
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.649.548.817	29.858.819.044	35.508.367.861
- Khấu hao trong năm	610.387.624	11.352.385.555	11.962.773.179
Số dư cuối năm	6.259.936.441	41.211.204.599	47.471.141.040
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	40.530.818.092	32.854.785.346	73.385.603.438
Tại ngày cuối năm	55.390.430.468	30.626.886.630	86.017.317.098

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.142.352.649 VND

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2023 với tổng giá trị là 61.650.366.909 VND bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian sử dụng 50 năm là 4.811.976.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng là 1.690.080.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ là 864.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh là 805.800.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang là 720.900.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 696.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang là 866.520.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh, thời gian khấu hao 38 năm là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 1.691.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên là 14.625.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng là 15.470.000.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.695.769.181	1.972.164.480
	2.695.769.181	1.972.164.480
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.958.647.508	4.240.748.683
	4.958.647.508	4.240.748.683

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	1.131.667.327.076	1.131.667.327.076	3.352.898.960.404	2.867.111.955.990	1.617.454.331.490	1.617.454.331.490
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - Sở Giao dịch (1)	49.999.999.999	49.999.999.999	492.488.655.583	326.684.276.241	215.804.379.341	215.804.379.341
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa (2)	374.238.345.813	374.238.345.813	260.773.180.841	578.756.582.769	56.254.943.885	56.254.943.885
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (3)	162.276.281.530	162.276.281.530	352.002.415.097	265.682.073.665	248.596.622.962	248.596.622.962
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	307.646.831.062	307.646.831.062	683.824.113.679	592.743.530.286	398.727.414.455	398.727.414.455
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức (5)	237.505.868.672	237.505.868.672	1.016.100.537.308	803.432.011.973	450.174.394.007	450.174.394.007
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (6)	-	-	404.569.821.308	299.813.481.056	104.756.340.252	104.756.340.252
+ Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (7)	-	-	66.703.978.417	-	66.703.978.417	66.703.978.417
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình (8)	-	-	76.436.258.171	-	76.436.258.171	76.436.258.171
- Vay đối tượng khác	1.165.985.157.972	1.165.985.157.972	845.662.997.671	526.315.570.301	1.485.332.585.342	1.485.332.585.342
	2.297.652.485.048	2.297.652.485.048	4.198.561.958.075	3.393.427.526.291	3.102.786.916.832	3.102.786.916.832

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ thuê tài chính dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 515311423.23 ngày 06/03/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 215.804.379.341 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 160/2023-HĐCVHM/NHCT126-RANGDONG ngày 03/11/2023, các điều khoản chính

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 31/08/2024;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế; Hàng tồn kho luân chuyển; Tài sản là dây chuyền; Máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, lò sản xuất thủy tinh không chì đốt điện;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 56.254.943.885 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cấp tín dụng số 133326.23.086.917150.TD ngày 19/06/2023, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 30/04/2024;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 248.596.622.962 VND.



(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng cấp tín dụng số KH2-230102/HDCTD.CRC ngày 11/05/2023, các điều khoản chính như sau

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, không quá 24/05/2024;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 398.727.414.454 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/135039/HĐTD ngày 07/11/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 10/10/2023, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết 31/12/2023;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 450.174.394.007 VND.

(6) Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VHN 166174 ngày 24/11/2022, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN CDT 090304/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN CDT 090304/MR;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 104.756.340.252 VND.

(7) Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số CL344/23 ngày 02/10/2023, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho và các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA344/23;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 66.703.978.417 VND.

(8) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 130/2023/HDHM-PN/SHB.111100 ngày 27/10/2023, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: 100% giá trị tiền gửi, số dư tài khoản thanh toán mở tại SHB - Chi nhánh Ba Đình;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 76.436.258.171 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	122.572.566	122.572.566	1.246.463.698	1.246.463.698
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	122.572.566	122.572.566	1.246.463.698	1.246.463.698
Bên khác	899.090.498.255	899.090.498.255	1.017.237.309.067	1.017.237.309.067
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	45.396.199.069	45.396.199.069	41.708.946.738	41.708.946.738
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	101.577.581.005	101.577.581.005	113.126.774.260	113.126.774.260
- Công ty TNHH Trần Thành	29.971.685.499	29.971.685.499	41.509.285.980	41.509.285.980
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tùng Dương	10.783.885.773	10.783.885.773	38.960.821.843	38.960.821.843
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	25.835.506.837	25.835.506.837	18.221.139.616	18.221.139.616
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện VCOILS	29.711.532.557	29.711.532.557	22.890.688.377	22.890.688.377
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Hiền	18.071.955.784	18.071.955.784	25.586.188.319	25.586.188.319
- Tonghui electrical and lighting (Zhongshan) co.,ltd				
2022RD-THC-LED70	6.671.199.234	6.671.199.234	11.837.155.699	11.837.155.699
2022RD-THC-LED72	8.470.983.094	8.470.983.094	9.930.097.339	9.930.097.339
2022RD-THC-LED73	4.987.537.840	4.987.537.840	13.774.069.664	13.774.069.664
- Zhongshan Allway Lighting Electric Company Limited				
RD/ALL2023-115	22.970.848.938	22.970.848.938	-	-
- Shenzhen Dark Energy power supply Co.,Ltd				
RD-Dark200204-02/10	17.629.787.835	17.629.787.835	-	-
RD-Dark211008-40	3.824.090.892	3.824.090.892	11.658.311.780	11.658.311.780
RD-Dark211008-41	815.217.829	815.217.829	15.658.408.126	15.658.408.126
- Muzi Trading (ZHONGSHAN)CO, LTD				
RD-HPAI211106-51	152.503.811	152.503.811	12.074.090.856	12.074.090.856
RD-HPAI230626-44.45.47	15.549.612.743	15.549.612.743	-	-
- Zhejiang Yankon Group				
RD-HT2336A	13.910.836.864	13.910.836.864	-	-
RD-HT230926-02	5.181.690.546	5.181.690.546	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	537.577.842.105	537.577.842.105	640.301.330.470	640.301.330.470
	899.213.070.821	899.213.070.821	1.018.483.772.765	1.018.483.772.765

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Voltex Electrical Accessories	-	3.348.289.460
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị	-	2.000.000.000
- Nualight., LTD	3.612.516.275	-
- Người mua trả tiền trước khác	15.659.523.079	9.889.023.231
	19.272.039.354	15.237.312.691

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	464.265.173	28.912.194.044	354.049.846.197	368.757.807.770	-	13.739.967.298
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.603.285.882	-	2.800.678.814	2.051.259.273	853.866.341	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	50.859.925.194	33.955.064.498	72.150.893.888	-	12.664.095.804
Thuế thu nhập cá nhân	3.281.828	1.861.120.112	57.180.537.932	57.813.341.066	98.963.288	1.323.998.438
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.441.642.483	2.441.642.483	-	-
Các loại thuế khác	-	55.303.453	7.835.900	10.000.000	-	53.139.353
	2.070.832.883	81.688.542.803	450.435.605.824	503.224.944.480	952.829.629	27.781.200.893

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.753.029.561	1.108.774.017
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	321.984.179.227	395.058.337.211
- Trích trước chi phí vận chuyển	5.541.384.222	7.740.359.030
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước văn phòng	1.633.400.708	2.446.993.788
- Chi phí phải trả khác	4.480.395.111	2.057.396.021
	335.392.388.829	408.411.860.067

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	7.230.271.501	6.978.112.290
- Bảo hiểm xã hội	1.609.506.439	1.890.598.973
- Bảo hiểm y tế	722.395.165	901.903.428
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.656.382.735	85.962.884.279
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	<i>14.675.843.304</i>	<i>13.087.971.821</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>18.915.969.980</i>	<i>18.915.969.980</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>2.987.820.521</i>	<i>2.825.721.851</i>
<i>Phải trả tiền thưởng Cán bộ công nhân viên</i>	<i>17.908.977.000</i>	<i>11.861.018.000</i>
<i>Phải trả tạm ứng</i>	<i>34.846.986.930</i>	<i>34.841.541.981</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>4.320.785.000</i>	<i>4.430.660.646</i>
	103.218.555.840	95.733.498.970

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.750.000.000	175.056.500.000	408.341.391.980	266.701.875.585	398.241.654.270	1.369.091.421.835
Tăng vốn trong năm trước	108.724.190.000	902.536.800.829	-	-	-	1.011.260.990.829
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	485.827.389.583	485.827.389.583
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	123.512.029.263	-	(123.512.029.263)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(99.560.413.567)	(99.560.413.567)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	87.613.163.940	(87.613.163.940)	-
Chi trả cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(87.556.047.500)	(87.556.047.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022	-	-	-	-	(57.368.547.500)	(57.368.547.500)
Số dư cuối năm trước	229.474.190.000	1.077.593.300.829	531.853.421.243	354.315.039.525	428.458.842.083	2.621.694.793.680
Số dư đầu năm nay	229.474.190.000	1.077.593.300.829	531.853.421.243	354.315.039.525	428.458.842.083	2.621.694.793.680
Tăng vốn trong năm nay (1)	6.000.000.000	-	-	-	-	6.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	584.271.608.477	584.271.608.477
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển (2)	-	-	142.751.421.479	-	(142.751.421.479)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	(121.456.847.396)	(121.456.847.396)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông (2)	-	-	-	106.882.025.708	(106.882.025.709)	(1)
Chi trả cổ tức năm 2022 (2)	-	-	-	-	(57.368.547.500)	(57.368.547.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 (3)	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Số dư cuối năm nay	235.474.190.000	1.077.593.300.829	674.604.842.722	461.197.065.233	525.403.060.976	2.974.272.459.760

(1) Căn cứ theo Quyết định số 201/2023/QĐ-HĐQT-RAL ngày 02/02/2023 của Hội đồng Quản trị, về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty (ESOP) từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi. Công ty đã phát hành 600.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị phát hành tăng thêm là 6.000.000.000 VND. Đối tượng phát hành đối với cán bộ quản lý, lãnh đạo chủ chốt và đội ngũ tinh hoa nhân sự trình độ cao có thành tích xuất sắc của Công ty được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng 05 năm kể từ ngày hoàn tất đợt phát hành.

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1781/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 13 tháng 05 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	485.827.389.583
Trích Quỹ đầu tư phát triển	29,38%	142.751.421.479
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ	15,00%	72.874.108.437
Trích Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	7,00%	34.007.917.271
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	121.456.847.396
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ)	23,62%	114.737.095.000

(3) Ngoài ra trong năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 3457/2023/QĐ-HĐQT-RAL ngày 23/08/2023 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 số tiền 58.868.547.500 VND (tương ứng tỷ lệ 25% vốn điều lệ là 2.500 VND/1 cổ phần).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Công đoàn Công ty	95.404.350.000	40,52	95.404.350.000	41,58
Bà Lê Thị Kim Yến	26.147.450.000	11,10	26.147.450.000	11,39
Ông Lê Đình Hưng	21.816.570.000	9,26	21.816.570.000	9,51
Các cổ đông khác	92.105.820.000	39,12	86.105.820.000	37,52
	235.474.190.000	100	229.474.190.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	229.474.190.000	120.750.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	6.000.000.000	108.724.190.000
- Vốn góp cuối năm	235.474.190.000	229.474.190.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	116.237.095.000	144.924.595.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	57.368.547.500	87.556.047.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	58.868.547.500	57.368.547.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(116.237.095.000)	(144.924.595.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(57.368.547.500)	(87.556.047.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(58.868.547.500)	(57.368.547.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.547.419	22.947.419
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.547.419	22.947.419
- Cổ phiếu phổ thông	23.547.419	22.947.419
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.547.419	22.947.419
- Cổ phiếu phổ thông	23.547.419	22.947.419
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	674.604.842.722	531.853.421.243
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	461.197.065.233	354.315.039.525
	1.135.801.907.955	886.168.460.768

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tại Hà Nội: Công ty ký hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m² trong đó: 56.896m² đất là xây dựng công trình, 520m² đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tại Dự án Láng Hòa Lạc: Công ty ký hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 số 283/2021/HĐTHT-CNC2 ngày 17 tháng 05 năm 2021 tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh". Hạ tầng dùng riêng để thực hiện dự án diện tích là 71.526m² tại vị trí Lô CN2-7 (ô 7-6, ô 7-7, ô 7-8) theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 48/QĐ-CNCHL. Thời hạn thuê đến ngày 26/12/2062 (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư số 01221000050). Tiền sử dụng hạ tầng được thanh toán 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê hạ tầng kỹ thuật.

- Tại Bắc Ninh: Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tại Khu liên kết khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng với thời hạn thuê 50 năm từ năm 2005. Tổng diện tích các khu đất thuê tại là 61.594,1m². Ngoài ra năm 2014, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh giao đất cho Công ty thuê tại Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 26/12/2014. Diện tích đất thuê là 20.000m², thời gian thuê đến ngày 19/03/2054, mục đích thuê để mở rộng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty thuê tài sản nhà văn phòng, nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	7.771.920.000	6.485.202.095
- Trên 1 năm đến 5 năm	12.986.325.000	10.517.349.266
- Trên 5 năm	-	609.000.000
	20.758.245.000	17.611.551.361

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	6.490.005	6.490.005
	6.490.005	6.490.005

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- USD	29.116	497.142,09
- EUR	604,97	608,67

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.330.265.110.752	6.927.563.526.355
	8.330.265.110.752	6.927.563.526.355
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	2.720.051.309.653	2.176.077.712.653

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	13.943.071.109	18.327.263.064
	13.943.071.109	18.327.263.064
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	197.164.300	236.875.200

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.311.054.201.908	5.074.555.400.953
	6.311.054.201.908	5.074.555.400.953
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	981.929.827.599	573.534.898.670

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.765.391.310	12.598.899.329
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.378.505.532	7.009.823.057
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	654.033.036
	14.143.896.842	20.262.755.422

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	107.816.405.730	68.380.855.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.515.505.110	31.881.549.072
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.889.854.640	-
	116.221.765.480	100.262.405.043

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.514.540.977	29.713.813.154
Chi phí nhân công	190.618.431.426	151.294.145.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.356.477.250	12.557.237.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.216.217.129	81.902.308.171
Chi phí khác bằng tiền	37.838.190.605	39.212.135.803
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	807.432.233.220	681.976.267.485
	1.125.976.090.607	996.655.907.796

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.158.623.257	13.661.647.022
Chi phí nhân công	110.955.739.943	76.534.196.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.908.768.965	9.812.146.025
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng	(7.632.839.263)	10.421.091.920
Thuế, phí, lệ phí	-	62.665.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.464.294.248	23.976.827.932
Chi phí khác bằng tiền	12.150.849.863	12.637.089.676
	159.005.437.013	147.105.664.049

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hỗ trợ, bồi thường do tổn thất hỏa hoạn	-	113.900.000
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	53.861.115	-
Tiền phạt thu được	-	1.250.000
Thu nhập khác	127.494.366	105.036.143
	181.355.481	220.186.143

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	162.348.615	1.701.619.299
Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế	-	585.125.088
Chi phí khác	775.368	10.225.650
	163.123.983	2.296.970.037

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	618.226.672.975	608.842.856.978
Các khoản điều chỉnh tăng	2.081.788.754	6.234.479.997
- Chi phí không hợp lệ	191.910.368	572.475.088
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	1.889.878.386	5.662.004.909
Thu nhập chịu thuế TNDN	620.308.461.729	615.077.336.975
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	124.061.692.346	-
Thu nhập tính thuế miễn giảm	618.226.672.975	-
Chi phí thuế TNDN tương ứng	123.645.334.595	-
Tỷ lệ miễn giảm thuế đối với doanh nghiệp Khoa học Công nghệ	72,88%	-
Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định	90.106.627.847	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	33.955.064.498	123.015.467.395
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	50.859.925.194	41.891.391.729
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(72.150.893.888)	(114.046.933.930)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	12.664.095.804	50.859.925.194

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	584.271.608.477	485.827.389.583
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	584.271.608.477	485.827.389.583
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	23.255.661	19.004.674
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.124	25.564

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.596.512.018.140	3.594.146.883.712
Chi phí nhân công	1.239.515.885.940	1.222.439.172.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.096.109.279	97.348.550.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	954.322.200.174	843.406.112.730
Chi phí khác bằng tiền	980.980.614.844	744.309.250.110
	7.866.426.828.377	6.501.649.969.020

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	799.583.875.166	-	-	799.583.875.166
Phải thu khách hàng, phải thu	5.002.987.905.282	1.337.344.600	-	5.004.325.249.882
	5.802.571.780.448	1.337.344.600	-	5.803.909.125.048
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	795.984.374.181	-	-	795.984.374.181
Phải thu khách hàng, phải thu	4.358.924.550.315	1.233.956.974	-	4.360.158.507.289
	5.154.908.924.496	1.233.956.974	-	5.156.142.881.470

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	3.102.786.916.832	837.486.394	-	3.103.624.403.226
Phải trả người bán, phải trả khác	1.002.431.626.661	-	-	1.002.431.626.661
Chi phí phải trả	335.392.388.829	-	-	335.392.388.829
	4.440.610.932.322	837.486.394	-	4.441.448.418.716
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	2.297.652.485.048	837.486.394	-	2.298.489.971.442
Phải trả người bán, phải trả khác	1.114.217.271.735	-	-	1.114.217.271.735
Chi phí phải trả	408.411.860.067	-	-	408.411.860.067
	3.820.281.616.850	837.486.394	-	3.821.119.103.244

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.198.561.958.075	4.057.019.486.541
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.393.427.526.291	4.046.151.936.355

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

ĐÓI
CÓ
CHÍNH
NG H
A
V KI

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.222.941.962.837	995.816.336.066	97.563.740.740	8.316.322.039.643	-	8.316.322.039.643
Giá vốn hàng bán	5.474.330.893.104	769.949.840.916	66.773.467.888	6.311.054.201.908	-	6.311.054.201.908
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.748.611.069.733	225.866.495.150	30.790.272.852	2.005.267.837.735	-	2.005.267.837.735
Tổng chi phí mua TSCĐ	59.840.097.111	9.732.601.408	-	69.572.698.519	34.277.414.265	103.850.112.784
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	7.751.688.239.828	7.751.688.239.828
Tổng tài sản	-	-	-	-	7.751.688.239.828	7.751.688.239.828
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.777.415.780.068	4.777.415.780.068
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	4.777.415.780.068	4.777.415.780.068

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.462.149.046.662	1.090.379.086.987	2.763.793.905.994	8.316.322.039.643	-	8.316.322.039.643
Tài sản bộ phận	6.777.614.048.596	1.209.650.315.426	2.693.975.971.491	10.681.240.335.513	(2.929.552.095.685)	7.751.688.239.828
Tổng chi phí mua TSCĐ	86.674.182.784	17.175.930.000	-	103.850.112.784	-	103.850.112.784

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn
Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc/Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ từ ngày 25/06/2022)
Ông Quách Thành Chương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Tôn Nữ Thánh Thiện	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát (Hết nhiệm kỳ từ ngày 25/06/2022)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	2.720.051.309.653	2.176.077.712.653
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	2.719.768.686.382	2.175.590.240.253
- Công đoàn Công ty	282.623.271	487.472.400
Hàng bán bị trả lại	197.164.300	236.875.200
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	197.164.300	236.875.200
Mua hàng hóa, chi phí khuyến mại	981.929.827.599	573.534.898.670
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	981.929.827.599	573.534.898.670
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Trần Trung Tường	1.071.853.600	1.133.892.769
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	1.190.401.000	1.237.729.644
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	1.408.843.200	1.452.179.506
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	1.042.464.300	1.062.282.844
- Ông Trần Văn Thái	90.000.000	60.000.000
- Bà Lê Thị Kim Yến	-	60.000.000
- Ông Quách Thành Chương	687.696.600	719.314.362
- Bà Tôn Nữ Thánh Thiện	576.433.500	502.475.833
- Ông Lê Đình Hưng	72.000.000	48.000.000
- Bà Lê Thị Ngọc	-	48.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

